

UBND XÃ ĐẠI HỢP

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, CÔNG TÁC ĐẢNG, CÁC SỰ NGHIỆP, MTTQ VÀ CÁC ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Đại Hợp)

Đơn vị tính: Đồng						
Số TT	Danh mục	Tổng dự toán năm 2024	Chi lương, BH + KPCĐ	Chi trả PC và trợ cấp	Công hợp đồng và chi khác	Chi hoạt động thường xuyên
1	Văn phòng HĐND	415,800,000	132,700,000	203,100,000		80,000,000
2	Văn phòng UBND	2,376,400,000	988,900,000	429,200,000	50,400,000	907,900,000
3	An ninh trật tự	129,300,000	3,000,000	78,300,000		48,000,000
4	Quân sự	379,900,000	83,600,000	162,400,000	103,900,000	30,000,000
5	Đoàn thanh niên	213,700,000	84,200,000	63,500,000	6,000,000	60,000,000
	Đoàn + hội Liên hiệp TN				6,000,000	20,000,000
	Hoạt động hè					20,000,000
	Hội Cựu TNXP					2,000,000
	Chi đoàn các thôn					18,000,000
6	Hội Phụ nữ	182,300,000	92,100,000	52,200,000	0	38,000,000
	Hội Phụ nữ xã					20,000,000
	Chi hội các thôn					18,000,000
7	Hội Nông dân	182,300,000	92,100,000	52,200,000	0	38,000,000
	Hội Nông dân xã					20,000,000
	Chi hội các thôn					18,000,000
8	Hội Cựu chiến binh	156,000,000	49,600,000	55,400,000	10,000,000	41,000,000
	Hội Cựu chiến binh xã				10,000,000	20,000,000
	Hội Nạn nhân CDDC Diôxin					3,000,000
	Chi hội các thôn					18,000,000
9	Công tác Đảng	782,900,000	304,900,000	372,000,000		106,000,000
10	Mặt trận Tổ Quốc	304,300,000	74,000,000	161,300,000	20,000,000	49,000,000
	Mặt trận Tổ Quốc xã				20,000,000	20,000,000
	Ban công tác Mặt trận các thôn					18,000,000
	Ban thanh tra nhân dân					11,000,000
11	Hội Chữ thập đỏ	16,000,000		13,000,000		3,000,000
12	Hội Người cao tuổi	36,000,000		13,000,000		23,000,000
13	Hội Khuyến học	15,000,000		13,000,000		2,000,000
14	Sự nghiệp văn hóa, văn nghệ	56,000,000				56,000,000
	Trong đó các thôn	6,000,000				6,000,000
15	Sự nghiệp truyền thanh	101,300,000	30,300,000	4,000,000	12,000,000	55,000,000
16	Sự nghiệp thể dục thể thao	10,000,000				10,000,000
17	Sự nghiệp môi trường	40,000,000				40,000,000
18	Sự nghiệp kinh tế	58,300,000		30,300,000		28,000,000
	Sự nghiệp thú y	33,300,000		30,300,000		3,000,000
	Sự nghiệp thủy lợi	15,000,000				15,000,000
	Sự nghiệp giao thông	10,000,000				10,000,000
19	Sự nghiệp xã hội	32,000,000			12,000,000	20,000,000
20	Hưu xã và trợ cấp xã hội	116,500,000		101,500,000		15,000,000
21	Dự phòng ngân sách 2%	50,000,000				50,000,000
	Cộng	5,654,000,000	1,935,400,000	1,804,400,000	214,300,000	1,699,900,000

5,654,000,000

Quân sự	379,900,000	Quân sự	379,900,000		
Công an	129,300,000	Công an	129,300,000		
VHVN	56,000,000	VHVN	56,000,000	VHVN	56,000,000
Truyền thanh	101,300,000	Truyền thanh	101,300,000	Truyền thanh	101,300,000
TĐTT	10,000,000	TĐTT	10,000,000	TĐTT	10,000,000
Môi trường	40,000,000	SN kinh tế	88,300,000	SN kinh tế	88,300,000
Thú y	33,300,000	SN xã hội	67,000,000	SN xã hội	67,000,000
Thủy lợi	15,000,000	QLNN, ĐT	4,623,700,000	QLNN, ĐT	5,132,900,000
Giao thông	10,000,000	Tiết kiệm	15,000,000	Tiết kiệm	15,000,000
QL NN	2,792,200,000	Dự phòng	50,000,000	Dự phòng	50,000,000
Đảng	782,900,000				
MTTQ, ĐT	1,038,600,000				
Hội đặc thù	67,000,000				
Xã hội	32,000,000				
Hưu xã	116,500,000				
Dự phòng	50,000,000				

5,654,000,000

5,520,500,000

5,520,500,000